

NỘI DUNG ÔN TẬP HỌC KỲ 1 – ĐỊA LÝ 12

A- PHẦN LÝ THUYẾT

Bài 9 + 10. THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA

1. KHÍ HẬU NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA

a. Tính chất nhiệt đới:

- Nước ta nằm trong vùng nội Chí tuyến, hàng năm nhận được lượng bức xạ Mặt Trời lớn.
- Tổng bức xạ lớn, cân bằng bức xạ dương quanh năm, nên nhiệt độ trung bình năm cao, lớn hơn 20°C.
- Tổng số giờ nắng từ 1400 – 3000 giờ/năm.

b. Lượng mưa, độ ẩm lớn:

- Lượng mưa lớn, trung bình năm 1500 – 2000 mm.
- Mưa phân bố không đều: sườn đón gió 3500 – 4000mm.
- Độ ẩm không khí cao, trên 80%, cân bằng ẩm luôn dương.

c. Gió mùa

	<i>Gió mùa mùa đông</i>	<i>Gió mùa mùa hạ</i>
<i>Thời gian</i>	- Tháng XI đến tháng IV năm sau.	- Tháng V đến tháng X.
<i>Nguồn gốc</i>	- Áp cao Xibia.	- Nửa đầu mùa: áp cao bắc Ấn Độ Dương. - Nửa cuối mùa: áp cao chí tuyến Nam bán cầu.
<i>Hướng</i>	- Đông Bắc.	- Tây Nam.
<i>Tính chất</i>	- Nửa đầu mùa đông lạnh khô; nửa sau mùa đông lạnh ẩm, có mưa phùn. - Mùa đông lạnh: + Đông Bắc: do gió mùa + Tây Bắc: do độ cao địa hình. - Yếu dần khi di chuyển xuống phía nam, bị chặn ở dãy Bạch Mã. Từ Bạch Mã trở vào, Tín phong hoạt động mạnh gây khô cho Nam Bộ và Tây Nguyên.	- Nửa đầu mùa: + Mưa lớn cho Nam Bộ và Tây Nguyên. + Gây fơn cho Bắc Trung Bộ và Tây Bắc. + Bắc Bộ: Tín phong hoạt động mạnh. - Nửa cuối mùa: gió mùa kết hợp dải hội tụ nhiệt đới gây mưa lớn cho 2 miền Nam, Bắc. - Tới miền Bắc chuyển hướng thành Đông Nam.

Hệ quả của gió mùa đối với sự phân chia mùa ở các vùng nước ta:

- Miền Bắc có mùa đông lạnh, ít mưa và mùa hạ nóng ẩm mưa nhiều.
- Miền Nam có hai mùa: mùa khô và mùa mưa.
- Tây Nguyên và đồng bằng ven biển Trung Bộ có sự đối lập về 2 mùa mưa, khô.

2. ẢNH HƯỞNG CỦA THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA ĐẾN CÁC THÀNH PHẦN TỰ NHIÊN KHÁC

Thành phần	Đặc điểm
Địa hình	- Xâm thực mạnh ở vùng đồi núi → bề mặt địa hình bị cắt xẻ; các dạng địa hình Caxto; đất xám bạc màu; đất trượt, lở đá khi có mưa lớn. - Bồi tụ nhanh ở đồng bằng hạ lưu sông → đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long hàng năm lấn ra biển vài chục đến gần trăm mét.
Sông ngòi	- Mạng lưới sông ngòi dày đặc, phần lớn là các sông nhỏ. - Sông ngòi nhiều nước (839 tỉ m ³), giàu phù sa (200 triệu tấn). - Chế độ nước theo nhịp điệu mùa: mùa lũ tương ứng với mùa mưa, mùa cạn tương ứng với mùa khô. Chế độ dòng chảy thất thường.
Đất	- Quá trình feralit → hình thành đất feralit (loại đất chính ở vùng đồi núi nước ta). Tầng phong hóa dày.
Sinh vật	- Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh là cảnh quan chủ yếu ở nước ta → các loài nhiệt đới chiếm ưu thế. - Có sự xuất hiện các thành phần cận nhiệt đới và ôn đới núi cao.

Bài 11 + 12 THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA ĐA DẠNG

* * *

1. THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA THEO BẮC – NAM

Nguyên nhân chủ yếu nào làm cho thiên nhiên nước ta phân hóa theo chiều Bắc – Nam

- Do lãnh thổ nước ta trải dài trên nhiều vĩ độ, càng vào Nam càng gần xích đạo.
- Góc nhập xạ tăng dần từ Bắc vào Nam → Nhiệt độ cũng tăng từ Bắc vào Nam.
- Bên cạnh đó còn có sự tham gia của địa hình và hoàn lưu gió mùa, đặc biệt là gió mùa ĐB làm cho sự phân hóa Bắc – Nam càng sâu sắc thêm.

Biểu hiện của sự phân hóa Bắc – Nam:

BIỂU HIỆN	PHẦN LÃNH THỔ PHÍA BẮC	PHẦN LÃNH THỔ PHÍA NAM
Giới hạn	Từ dãy Bạch Mã trở ra	Từ dãy Bạch Mã trở vào
Khí hậu đặc trưng	Nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh	Cận xích đạo gió mùa
Nhiệt độ trung bình năm	- Trên 20°C. - Có mùa đông lạnh kéo dài từ 2-3 tháng (nhiệt độ nhỏ hơn 18°C).	- <25°C không có tháng nào <20°C. - Nóng quanh năm.
Biên độ nhiệt năm	Biên độ nhiệt năm lớn	Biên độ nhiệt năm nhỏ
Sự phân hóa mùa	Mùa đông – mùa hạ	Mùa mưa – mùa khô
Cảnh quan tiêu biểu	- Rừng nhiệt đới gió mùa. - Các loài nhiệt đới chiếm ưu thế, ngoài ra còn có các loại cây cận nhiệt, ôn đới, các loài thú có lông dày.	- Rừng cận xích đạo gió mùa. - Các loài động vật và thực vật thuộc vùng xích đạo và nhiệt đới với nhiều loài.

2. THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA TỪ ĐÔNG SANG TÂY: Thành 3 dải

a. Vùng biển và thềm lục địa:

- Vùng biển rộng gấp 3 lần đất liền
- Thềm lục địa thay đổi theo từng đoạn:
 - + Phía Bắc và Nam có đáy nông, mở rộng, có nhiều đảo ven bờ.
 - + Nam Trung bộ thềm lục địa thu hẹp, tiếp giáp vùng biển nước sâu.
- Thiên nhiên vùng biển đa dạng và giàu có.

b. Vùng đồng bằng ven biển:

Thiên nhiên thay đổi tùy nơi, có mối quan hệ chặt chẽ với dãy đồi núi phía tây và vùng biển phía đông.

* Đồng bằng Bắc Bộ và Nam Bộ:

- Mở rộng, với các bãi triều thấp, phẳng, thềm lục địa rộng, nông.
- Phong cảnh thiên nhiên trù phú xanh tươi, thay đổi theo mùa.

* Đồng bằng ven biển Trung Bộ:

- Nhỏ, hẹp ngang. Bờ biển khúc khuỷu, thềm lục địa hẹp, giáp vùng biển sâu.
- Địa hình bồi tụ, mài mòn xen kẽ. Các cồn cát, đầm phá khá phổ biến.
- Thiên nhiên khắc nghiệt đất đai kém màu mỡ nhưng thuận lợi phát triển du lịch và kinh tế biển.

c. Vùng đồi núi:

Sự phân hóa thiên nhiên theo đông tây rất phức tạp, do tác động của gió mùa với hướng của các dãy núi.

* Giữa Đông Bắc và Tây Bắc:

- Vùng núi Đông Bắc: Cảnh quan thiên nhiên cận nhiệt đới gió mùa.
- Vùng núi thấp nam Tây Bắc: Cảnh quan nhiệt đới ẩm gió mùa và vùng núi cao Tây Bắc thì cảnh quan giống như vùng ôn đới.

* Giữa Đông Trường Sơn và Tây Nguyên:

- Khi Đông Trường Sơn đón gió biển gây mưa vào thu đông thì Tây Nguyên là mùa khô hạn gay gắt, xuất hiện cảnh quan rừng thưa.

- Ngược lại khi Tây Nguyên mùa mưa thì Đông Trường Sơn nhiều nơi có gió Tây khô nóng.

3. THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA THEO ĐỘ CAO

	Đại nhiệt đới gió mùa	Đại CNĐ GM trên núi	Đại ÔĐ GM trên núi
Độ cao	- Miền Bắc: 600 - 700m. - Miền Nam: 900 - 1000m.	- MB: 600-700m → 2600m. - MN: 900-1000m → 2600m.	- Trên 2600m (chỉ có ở Hoàng Liên Sơn).
Khí hậu	- Nhiệt đới rõ rệt, mùa hạ nóng. - Độ ẩm thay đổi tùy nơi.	- Khí hậu mát mẻ, mưa nhiều, độ ẩm tăng.	- Khí hậu lạnh, quanh năm nhiệt độ <15°C, mùa đông xuống <5°C.
Thổ nhưỡng	- Đất phù sa (đồng bằng), đất feralit (vùng đồi núi).	- Đất feralit có mùn và đất mùn.	- Mùn thô là chủ yếu.
Sinh vật	- Rừng nhiệt đới lá rộng thường xanh, rừng nhiệt đới gió mùa; ngoài ra còn có rừng trên đất mặn, đất phèn, xavan,...	- 700-1700m chủ yếu là rừng lá rộng và lá kim, thú có lông dày. - Trên 1700m chủ yếu là địa y, rêu.	- Chủ yếu là các loài thực vật ôn đới: đỗ quyên, vân sam, thiết sam.

4. CÁC MIỀN ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN: 3 miền

	Miền Bắc và Đông Bắc Bộ	Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ	Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ
Ranh giới	- Hữu ngạn sông Hồng.	- Từ sông Hồng đến Bạch Mã.	- Phía nam dãy Bạch Mã.
Địa hình	- Đồi núi thấp chiếm ưu thế, địa hình hướng vòng cung, đồng bằng mở rộng.	- Đủ ba đai, các dãy núi xen kẽ thung lũng sông hướng tây bắc - đông nam. Sơn nguyên, cao nguyên chiếm ưu thế → phát triển chăn nuôi đại gia súc, cây cao nguyên, nông - lâm kết hợp.	- Gồm các khối núi cổ, sơn nguyên, cao nguyên bazan; đồng bằng châu thổ Nam Bộ và đồng bằng ven biển Nam Trung Bộ. - Có sự tương phản giữa sườn đông - tây của dãy TSN.
Khí hậu	- Gió mùa đông bắc hoạt động mạnh, có mùa đông lạnh.	- Ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc giảm, tính nhiệt đới tăng.	- Cận xích đạo gió mùa, nền nhiệt cao, biên độ nhiệt nhỏ. - Có mùa mưa - khô rõ rệt.
Sinh vật	- Nhiều loài xứ lạnh, cảnh quan thay đổi theo mùa.	- Rừng tương đối nhiều, có các thành phần thực vật phương Nam.	- Rừng ngập mặn, nhiều loài động vật nhiệt đới và cận xích đạo.
Khoáng sản	- Giàu than đá, sắt, thiếc, chì, các bẽ khí ở sông Hồng.	- Thiếc, sắt, crom, apatit, vật liệu xây dựng.	- Dầu khí trữ lượng lớn (thềm lục địa), boxit (Tây Nguyên).
Tài nguyên biển	- Địa hình bờ biển đa dạng (thấp phẳng, đáy nông, có nhiều vịnh, đảo) → thuận lợi phát triển kinh tế biển.	- Nhiều cồn cát, đầm phá, bãi biển đẹp → phát triển du lịch. - Một số nơi vịnh biển sâu → xây dựng cảng biển nước sâu.	- Đa dạng, phong phú → phát triển tổng hợp kinh tế biển.
Khó khăn	- Thời tiết, dòng chảy thất thường → khó sử dụng tự nhiên.	- Nhiều thiên tai: bão, lũ, trượt đất, hạn hán.	- Xói mòn, rửa trôi đất vùng núi, ngập lụt vùng đồng bằng, thiếu nước nghiêm trọng vào mùa khô.

Bài 14: SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

* * *

I. SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN SINH VẬT

1. Tài nguyên rừng

- Hiện trạng: Mặc dù DT rừng đang tăng, nhưng tài nguyên rừng vẫn suy thoái vì chất lượng chưa thể phục hồi do phần lớn là rừng non mới phục hồi.

- Biện pháp bảo vệ tài nguyên rừng:

+ Ý nghĩa kinh tế: cung cấp gỗ, củi, lâm sản, du lịch sinh thái...

+ Vai trò của rừng: cân bằng môi trường sinh thái (chống xói mòn, hạn chế lũ lụt, tăng lượng nước ngầm..)

* Biện pháp:

- Nâng độ che phủ rừng từ 40% - 50%, vùng núi 70% - 80%.

- Sự quản lí của nhà nước về qui hoạch, bảo vệ và phát triển đối với 3 loại rừng:

+ Rừng phòng hộ: Có kế hoạch, biện pháp bảo vệ rừng hiện có, trồng rừng trên đất trống đồi trọc.

+ Rừng đặc dụng: Bảo vệ cảnh quan, đa dạng về sinh vật của các vườn QG, các khu bảo tồn thiên nhiên.

+ Rừng sản xuất: Duy trì phát triển diện tích, chất lượng rừng...

- Triển khai luật bảo vệ và phát triển rừng, giao quyền sử dụng đất cho người dân.

- Phấn đấu đến năm 2010 trồng dưới 5 triệu ha

2. SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN ĐẤT:

a. Hiện trạng sử dụng tài nguyên đất: Sử dụng đất chưa hợp lí

- DT đất trồng đồi trọc giảm do đẩy mạnh trồng & bảo vệ rừng nhưng DT đất bị suy thoái còn lớn.

- Đất chưa sử dụng còn nhiều nhưng cải tạo – sử dụng khó khăn.

- 28% DT đất đang bị đe dọa hoang mạc hóa.

b. Biện pháp bảo vệ tài nguyên đất

* Vùng đồi núi

- Để chống xói mòn trên đất dốc cần áp dụng tổng thể các biện pháp thủy lợi, canh tác như làm ruộng bậc thang, đào hồ vẫy cá, trồng cây theo băng.

- Cải tạo đất trồng, đồi trọc bằng các biện pháp nông – lâm kết hợp, bảo vệ rừng và đất trồng, ngăn chặn du canh du cư.

* Vùng đồng bằng

- Đất NN ít nên cần quản lí chặt chẽ và mở rộng DT.

- Thâm canh nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Có biện pháp chống suy thoái (bón phân, cải tạo đất,...) và ô nhiễm đất.

3. SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN KHÁC

- **TN nước:** hai vấn đề **quan trọng nhất** hiện nay là **ngập lụt vào mùa mưa, thiếu nước vào mùa khô** và ô nhiễm môi trường nước.

+ Thủy lợi, hồ chứa nước, tăng độ che phủ rừng.

+ Xử lý nước thải. Xử lý hành chính.

+ Tuyên truyền, giáo dục người dân không xả nước bẩn, rác thải vào sông hồ.

- **TN khoáng sản:** quản lí chặt chẽ, tránh lãng phí.

- **TN du lịch:** bảo tồn, tôn tại giá trị tài nguyên và bảo vệ cảnh quan du lịch khỏi bị ô nhiễm,...

Khai thác, sử dụng hợp lí và bền vững các nguồn tài nguyên khác như TN khí hậu, TN biển.

BÀI 15: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

1. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

a. Tình trạng mất cân bằng sinh thái môi trường

- Biểu hiện ở sự gia tăng thiên tai và biến đổi thất thường về thời tiết, khí hậu.

b. Tình trạng ô nhiễm môi trường

- Nước, không khí, đất trở nên vấn đề nghiêm trọng ở các thành phố lớn, khu công nghiệp, khu dân cư.
- Bảo vệ tài nguyên và môi trường bao gồm việc sử dụng tài nguyên hợp lý lâu bền và đảm bảo chất lượng môi trường sống cho con người.

2. MỘT SỐ THIÊN TAI CHỦ YẾU VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG:

Thiên tai	Thời gian xảy ra	Nơi xảy ra	Hậu quả	Biện pháp phòng chống
Bão	Tháng 6 → tháng 12 (mạnh nhất tháng 8,9,10)	- Ven biển - Chạm dần từ Bắc vào Nam	- Thiệt hại về người, tài sản.. - Ngập lụt ở Đồng bằng, lũ quét ở miền núi.	- Làm tốt công tác dự báo. - Sơ tán dân. - Tích cực phòng chống bão.
Ngập lụt	Mùa mưa	- Vùng ĐB, châu thổ sông, hạ lưu sông. - Vùng trũng.	- Ngập úng ruộng đồng. - Tắc nghẽn giao thông.	- Xây dựng các công trình thoát lũ và ngăn thủy triều - Trồng rừng.
Lũ quét	- Tháng 6 – 10: phía Bắc. - Tháng 10 – 12: Hà Tĩnh → NTB.	- Lưu vực các sông suối vùng núi	- Thiệt hại về người và tài sản. - Sạt lở đất, cản trở giao thông.	- Quy hoạch dân cư. - Trồng rừng, sử dụng đất hợp lý.
Hạn hán	- Mùa khô	- Thung lũng khuất ở miền Bắc. - Nam bộ, Tây Nguyên, BTB vs ven NTB	- Cháy rừng, thiệt hại cho sản xuất. - Ảnh hưởng đến sinh hoạt và đời sống.	- Xây dựng các công trình thủy lợi hợp lý. - Dự báo, phòng chống cháy rừng.

c. Các thiên tai khác

* Động đất

- Tây Bắc là khu vực có động đất nhanh nhất, kể đến là Đông Bắc.
- Miền Trung ít động đất hơn, Nam Bộ rất yếu.
- Vùng biển tập trung ở ven biển Nam Bộ.

* **Lốc, mưa đá, sương muối:** mang tính địa phương nhưng xảy ra thường xuyên và gây tác hại lớn đến SX và đời sống nhân dân.

B – PHÂN THỰC HÀNH

- Atlas Địa lý Việt Nam.
- Bảng số liệu.
- Biểu đồ.